

Số: /2026/TT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP và Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết các nội dung, gồm: trao đổi nguồn gen giống vật nuôi; xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi; Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu; khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi và công nhận dòng, giống vật nuôi mới; mức chất lượng của giống vật nuôi và cấp chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo hoặc kỹ thuật cấy truyền phôi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi tại Việt Nam.

Điều 3. Quy định chung về nộp và tiếp nhận hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền;

b) Nộp qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp qua môi trường điện tử theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn hoàn thiện theo quy định.

4. Hồ sơ điện tử được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Chương II

TRAO ĐỔI NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM VÀ XUẤT KHẨU HOẶC TRA O ĐỔI GIỐNG VẬT NUÔI VÀ SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU

Điều 4. Nguyên tắc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

1. Nhà nước Việt Nam thực hiện chủ quyền đối với toàn bộ nguồn gen trên lãnh thổ quốc gia.

2. Tổ chức, cá nhân được trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm bao gồm: con giống, trứng giống, tinh, phôi và các vật liệu di truyền khác được khai thác từ giống vật nuôi quý, hiếm.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm phải thực hiện đúng mục đích, nội dung đã đăng ký với Cơ quan có thẩm quyền.

4. Việc chia sẻ lợi ích từ sử dụng nguồn gen phải bảo đảm công bằng, hợp lý giữa các bên có liên quan và góp phần quản lý hiệu quả tài nguyên sinh học, thúc đẩy các quá trình nghiên cứu khoa học và thương mại hóa nguồn gen, chú trọng đến vai trò của cộng đồng địa phương trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên di truyền.

5. Việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm được thực hiện theo quy định của Luật Chăn nuôi, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Trình tự, thủ tục chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phục vụ nghiên cứu, chọn, tạo dòng, giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh; chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba; chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo

1. Thẩm quyền:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phục vụ nghiên cứu, chọn, tạo dòng, giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh; chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba; chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ

nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo đánh giá tác động trao đổi nguồn gen giống vật nuôi đối với đa dạng sinh học, kinh tế, xã hội;

c) Các văn bản có liên quan đến mục đích trao đổi nguồn gen giống vật nuôi.

3. Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y tại địa phương nơi lưu giữ nguồn gen.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính thành lập Hội đồng thẩm định, gồm đại diện Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính, đại diện Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan chuyên môn có liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn gen, các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan, tổ chức thẩm định; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phục vụ nghiên cứu, chọn, tạo dòng, giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh; chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba; chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không chấp thuận, có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Thời hạn của Quyết định chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định căn cứ vào mục tiêu, kế hoạch trao đổi nguồn gen tại hồ sơ đề nghị chấp thuận trao đổi nguồn gen nhưng không quá 05 năm.

4. Cập nhật thông tin, báo cáo việc trao đổi nguồn gen:

a) Cập nhật thông tin

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định

chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

b) Chế độ báo cáo

Tổ chức, cá nhân báo cáo hoạt động trong thời gian trao đổi nguồn gen ghi tại Quyết định chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi bằng văn bản theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương nơi lưu giữ nguồn gen.

Định kỳ 02 (hai) năm một lần báo cáo về kết quả sử dụng nguồn gen và đột xuất khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu về nguồn gen trên địa bàn quản lý theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 6. Trình tự, thủ tục đăng ký xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo

1. Thẩm quyền:

Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y quyết định việc xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu liên quan đến mục đích nghiên cứu khoa học, triển lãm hoặc quảng cáo.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cục Chăn nuôi và Thú y theo một trong các hình thức quy định tại Điều 3 Thông tư này;

b) Cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này;

c) Trong thời hạn 09 (chín) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và quyết định việc xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; trường hợp không chấp thuận, Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương III

DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẦN BẢO TỒN, CẤM XUẤT KHẨU

Điều 7. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có số lượng cá thể hoặc có số nhóm huyết thống còn ít dẫn đến nguy cơ cận huyết cao;

b) Có số lượng cá thể suy giảm ít nhất 50% theo quan sát hoặc ước tính trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá hoặc được dự báo suy giảm ít nhất 50% trong 05 năm tiếp theo.

2. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 8. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Giống vật nuôi bản địa mang nguồn gen quý, hiếm;

b) Có tính đặc hữu của Việt Nam.

2. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cập nhật Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 9. Cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu

1. Thẩm quyền ban hành Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Kết quả rà soát, đánh giá Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu;

b) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân về việc đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa giống vật nuôi ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu (nếu có);

c) Bản thông tin về giống vật nuôi đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu, bao gồm tên giống, nguồn gốc, địa điểm phân bố, hiện trạng bảo tồn hoặc khai thác, sử dụng;

d) Bản thuyết minh về sự cần thiết của việc đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa giống vật nuôi ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

3. Trình tự thực hiện:

a) Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức rà soát, lập hồ sơ cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu định kỳ 3 năm hoặc khi có yêu cầu.

b) Cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu. Hội đồng thẩm định gồm đại diện Cục Chăn nuôi và Thú y, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các chuyên gia chuyên ngành.

c) Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng, Cục Chăn nuôi và Thú y trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

Chương IV

KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI VÀ CÔNG NHẬN DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI MỚI

Điều 10. Quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi và trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

1. Quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi xây dựng Đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 05 Phụ lục IV và Quy trình chăn nuôi theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trước khi thực hiện khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân thông báo bằng văn bản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trong quá trình khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện đúng đề cương khảo nghiệm, quy trình chăn nuôi; lưu giữ đầy đủ hồ sơ, số liệu khảo nghiệm; chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của kết quả khảo nghiệm.

d) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý lĩnh vực chăn nuôi và thú y có trách nhiệm tiếp nhận thông báo khảo nghiệm; kiểm tra, giám sát việc thực hiện khảo nghiệm ít nhất một lần trong quá trình khảo nghiệm.

2. Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

a) Thẩm quyền:

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.

b) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Báo cáo kết quả khảo nghiệm theo Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Các tài liệu liên quan đến quá trình khảo nghiệm, bao gồm: Đề cương khảo nghiệm, Quy trình chăn nuôi, Hồ sơ về nguồn gốc dòng, giống vật nuôi khảo nghiệm, Sổ sách ghi chép và theo dõi kỹ thuật.

c) Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y tại địa phương nơi tiến hành khảo nghiệm theo một trong các hình thức quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi để tổ chức đánh giá hồ sơ. Thành phần Hội đồng gồm đại diện các cơ quan, đơn vị có liên quan và chuyên gia trong lĩnh vực giống vật nuôi.

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi theo Mẫu số 10 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Trình tự, thủ tục công nhận dòng, giống vật nuôi mới

1. Thẩm quyền:

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo đề nghị của Cục Chăn nuôi và Thú y.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Đối với dòng, giống vật nuôi mới có kết quả khảo nghiệm đã được công nhận:

Đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 11 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

b) Đối với dòng, giống vật nuôi mới là kết quả nghiên cứu, chọn tạo của tổ chức, cá nhân:

Đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 11 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Thuyết minh về nghiên cứu chọn, tạo dòng, giống vật nuôi theo Mẫu số 12 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Quy trình chăn nuôi theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Báo cáo kết quả nghiên cứu, chọn tạo dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 13 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Các tài liệu liên quan khác: hồ sơ về nguồn gốc dòng, giống vật nuôi; sổ sách ghi chép, theo dõi kỹ thuật.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cục Chăn nuôi và Thú y theo một trong các hình thức quy định tại Điều 3 Thông tư này.

b) Cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

c) Đối với hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 14 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Đối với hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng đánh giá kết quả nghiên cứu, chọn tạo dòng, giống vật nuôi mới. Hội đồng gồm đại diện Cục Chăn nuôi và Thú y, đơn vị quản lý khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực giống vật nuôi.

Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 14 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Dòng, giống vật nuôi mới được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá,

nghiệm thu và công nhận theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ thì không thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương V

QUY ĐỊNH MỨC CHẤT LƯỢNG GIỐNG VẬT NUÔI; CẤP CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO THỤ TINH NHÂN TẠO, CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ KỸ THUẬT CÂY TRUYỀN PHÔI

Điều 12. Quy định mức chất lượng giống vật nuôi

1. Mức chất lượng giống vật nuôi được xác định trên cơ sở nguồn gốc giống vật nuôi, các chỉ tiêu về khả năng sinh trưởng, sinh sản và các đặc tính đặc trưng của từng giống vật nuôi.

2. Mức chất lượng giống vật nuôi được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm rà soát, đánh giá việc áp dụng mức chất lượng giống vật nuôi; tổng hợp, đề xuất Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung mức chất lượng giống vật nuôi quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này khi cần thiết để phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và sự phát triển của khoa học, công nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, mua bán giống vật nuôi công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với giống vật nuôi không thấp hơn mức chất lượng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Quy định về chứng chỉ đào tạo thụ tinh nhân tạo, chứng chỉ đào tạo về kỹ thuật cây truyền phôi

1. Cục Chăn nuôi và Thú y ban hành khung nội dung, chương trình, thời gian đào tạo về chứng chỉ đào tạo thụ tinh nhân tạo, kỹ thuật cây truyền phôi cho trâu, bò, dê, cừu, ngựa.

2. Tổ chức có chức năng đào tạo trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y gồm:

a) Cơ sở giáo dục (Trường Đại học, Đại học, Học viện, Trường Cao đẳng, Trường Trung cấp nghề);

b) Cơ sở nghiên cứu;

c) Trung tâm khuyến nông.

3. Tổ chức có chức năng đào tạo trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y xây dựng nội dung, chương trình đào tạo chi tiết trên cơ sở khung nội dung, chương trình đào tạo của Cục Chăn nuôi và Thú y được tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo hoặc kỹ thuật cây truyền phôi theo mẫu quy định tại Mẫu số 15 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm thực hiện

1. Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm:

a) Tổ chức hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước;

b) Chủ trì tham mưu Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức cập nhật, công bố và quản lý cơ sở dữ liệu về giống vật nuôi theo quy định;

d) Xây dựng khung nội dung, chương trình đào tạo và mẫu chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo, kỹ thuật cấy truyền phôi;

đ) Thực hiện kiểm tra, giải quyết kiến nghị, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn;

b) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai các nội dung được quy định tại Thông tư này trên địa bàn;

b) Thực hiện kiểm tra chất lượng giống và sản phẩm giống vật nuôi trên địa bàn.

4. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ, tài liệu, thông tin cung cấp trong quá trình thực hiện các thủ tục theo quy định của Thông tư này;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu và thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 20....

2. Thông tư này thay thế:

a) Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

b) Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Khoản 1 Điều 9, Điều 10, Khoản 1 Điều 12, Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03a, Mẫu số 03b, Mẫu số 04, Mẫu số 05a, Mẫu số 05b Phụ lục I Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

b) Khoản 1, 2, 3 Điều 1; Mẫu số 06, Mẫu số 07a, Mẫu số 07b, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 Phần A Phụ lục IV Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 05 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Điều 3; Mẫu chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo, kỹ thuật cấy truyền phôi cho trâu, bò, dê, cừu, ngựa Phụ lục I Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo và trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba; Văn bản đồng ý xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; Văn bản đồng ý nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến hết thời gian hiệu lực của Văn bản.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT;
- Cổng TTĐT Bộ NN&MT (để đăng tải);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, CNTY.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng.... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI QUỐC TẾ NGUỒN GEN
GIỐNG VẬT NUÔI**

Kính gửi:

I. Tổ chức cung cấp nguồn gen

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:

II. Tổ chức tiếp nhận nguồn gen

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:

III. Mục đích trao đổi nguồn gen:

IV. Thời gian trao đổi:

Từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng..... năm.....

V. Nội dung trao đổi:

5.1. Số lượng, khối lượng, hiện trạng nguồn gen giống vật nuôi được trao đổi:

STT	Giống vật nuôi				Sản phẩm giống vật nuôi ...		
	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đang lưu giữ	Số lượng	Loại hình nguồn gen	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng
1							
2							
...							

5.2. Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi..... được trao đổi:

STT	Tên giống	Dòng/nhóm huyết thống	Hệ phả	Nguồn gốc hình thành	Cơ sở quản lý, lưu giữ	Mã số cá thể/Lô (tinh, phôi...) nếu có	Số lượng
1							
2							
...							

VI. Thỏa thuận hợp tác giữa các bên

VII. Cam kết:

Xin cam kết nguồn gen giống vật nuôi cấm xuất khẩu đăng ký trên đây bảo đảm đúng với thực tế.

Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, thú y và các quy định hiện hành có liên quan.

Kính đề nghị xem xét giải quyết./.

Tên tổ chức đăng ký trao đổi nguồn gen
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN (CẤP TỈNH) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-....

(Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận trao đổi nguồn gen.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN (CẤP TỈNH) ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi;

Xét hồ sơ đề nghị chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi của (tên tổ chức/cá nhân)....;

Theo đề nghị của (tên cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y tại địa phương nơi lưu giữ nguồn gen).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận trao đổi nguồn gen cho:

- Đối với tổ chức: Tên đầy đủ của tổ chức; số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập, ngày cấp, nơi cấp; tên người đại diện của tổ chức; chức vụ; tên người đại diện liên lạc của tổ chức; địa chỉ liên hệ; điện thoại; fax; địa chỉ thư điện tử.

- Đối với cá nhân: Họ và tên; số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu; địa chỉ liên hệ; điện thoại; địa chỉ thư điện tử; thông tin về tổ chức mà cá nhân là thành viên (nếu có), gồm tên đầy đủ của tổ chức, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập, tên người đại diện, chức vụ, địa chỉ liên hệ, điện thoại và địa chỉ thư điện tử.

Điều 2. Phạm vi trao đổi, sử dụng nguồn gen:

1. Nguồn gen: tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học, tên khác của loài hoặc dưới loài).
2. Mẫu nguồn gen trao đổi; cách thức, số lượng, khối lượng trao đổi.
3. Mục đích trao đổi nguồn gen.
4. Thời gian trao đổi nguồn gen (bắt đầu, kết thúc).
5. Địa điểm trao đổi nguồn gen.

6. Bên cung cấp (tên, chi tiết liên hệ).

7. Thông tin của các bên sử dụng nguồn gen và địa điểm thực hiện các hoạt động sử dụng nguồn gen.

8. Thông tin về việc đưa nguồn gen ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Trách nhiệm của (tên tổ chức, cá nhân) được chấp thuận:

1. Sử dụng nguồn gen cho mục đích “...” (mục đích đăng ký).
2. Thực hiện Kế hoạch trao đổi nguồn gen được ban hành kèm theo Quyết định này.
3. Thực hiện các nội dung tại Hợp đồng trao đổi nguồn gen và chia sẻ lợi ích số ngày ... tháng ... năm.... giữa (Bên tiếp cận) và (Bên cung cấp).
4. Tuân thủ nghĩa vụ về báo cáo và các quy định khác có liên quan khi trao đổi và sử dụng nguồn gen có nguồn gốc, xuất xứ tại Việt Nam.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày ... tháng ... năm ...

Điều 5. Thủ trưởng (tên cơ quan thường trực thẩm định), và ... (tên tổ chức, cá nhân) ... chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã.....;
- Lưu: VT,....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN GEN

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân (cấp tỉnh)

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Thư điện tử:

(Tên tổ chức, cá nhân báo cáo).... báo cáo tình hình, kết quả sử dụng nguồn gen trong thời gian từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm với các thông tin cụ thể như sau:

I. Thông tin chung:

1. Thông tin về Quyết định chấp thuận.... nguồn gen:

a) Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

b) Thời hạn hiệu lực của Quyết định:

2. Mục đích trao đổi nguồn gen:

☐ Nghiên cứu không vì mục đích thương mại

☐ Nghiên cứu vì mục đích thương mại

☐ Triền lãm, quảng cáo

☐ Phát triển sản phẩm thương mại

3. Hoạt động phát sinh sau khi được chấp thuận trao đổi nguồn gen:

a) Đưa nguồn gen ra nước ngoài:

b) Các hoạt động phát sinh khác, nêu cụ thể:

4. Thông tin, nội dung chính của Hợp đồng trao đổi nguồn gen:

a) Số và ngày ký Hợp đồng:

b) Hình thức, cách thức chia sẻ:

c) Các nghĩa vụ của các bên:

II. Thông tin mô tả chi tiết về mẫu nguồn gen đã trao đổi, sử dụng:

1. Nguồn gen đã thu thập: tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học, tên khác của loài hoặc dưới loài, nguồn gốc)

2. Lượng mẫu nguồn gen đã thu thập: (Ghi rõ số lượng/khối lượng mẫu vật, cá thể đã thu thập)

3. Thời gian thu thập mẫu nguồn gen: (Thời điểm bắt đầu và kết thúc thu thập nguồn gen)

4. Bên cung cấp nguồn gen:

5. Đặc điểm mẫu nguồn gen:

6. Địa điểm thu thập mẫu nguồn gen:

7. Cách thức tiếp cận và phương pháp thu thập mẫu nguồn gen: (Phương tiện, công cụ tiếp cận, sử dụng, kỳ/đợt thu mẫu)

8. Ảnh chụp về loài, mẫu nguồn gen đã thu thập (nếu có).

III. Thông tin về việc sử dụng nguồn gen:

STT	Tên nguồn gen	Loại hình nguồn gen	Đơn vị tính (con, mẫu, liều...)	Số lượng	Thời gian trao đổi	Địa điểm nghiên cứu/ nuôi giữ
1						
2						
...						

- Thời gian theo dõi: từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

- Kết quả nghiên cứu, chọn, tạo dòng, giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh đối với nguồn gen đã trao đổi.

- Các công bố (xuất bản hay trình bày hội nghị) từ việc nghiên cứu mẫu nguồn gen đã trao đổi:

- Thông tin chi tiết về việc thử nghiệm, sản xuất sản phẩm thương mại từ nguồn gen đã trao đổi:

- Các thỏa thuận đối với bên thứ ba liên quan đến mẫu nguồn gen đã trao đổi:

IV. Thông tin về chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen đã trao đổi (nếu có)

1. Nêu chi tiết việc chia sẻ lợi ích bằng tiền đã thực hiện:

a) Tỷ lệ chia sẻ lợi ích bằng tiền đối với sản phẩm được tạo ra từ quá trình sử dụng nguồn gen:

b) Tỷ lệ chia sẻ lợi ích bằng tiền thu được từ việc chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen; sử dụng quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả sáng tạo từ việc sử dụng nguồn gen:

c) Doanh thu có được từ việc sử dụng nguồn gen đã trao đổi

d) Các loại hình chia sẻ lợi ích đã thực hiện với Bên cung cấp và các bên liên quan ở Việt Nam:

2. Nêu chi tiết việc chia sẻ lợi ích không bằng tiền đã thực hiện:

Các loại hình lợi ích đã thực hiện và chia sẻ cho Bên cung cấp và các bên liên quan ở Việt Nam:

3. Các thông tin về báo cáo và sổ sách kế toán (nếu có):

a) Liệt kê các giao dịch chính được thực hiện:

b) Tóm tắt báo cáo riêng về các biên lai, hóa đơn về giao dịch liên quan đến mẫu nguồn gen:

c) Tóm tắt các báo cáo, sổ ghi chép về doanh thu có được từ việc khai thác sử dụng nguồn gen được trao đổi (nếu có) để đảm bảo các khoản thanh toán được chính xác:

Trên đây là báo cáo của (tên tổ chức, cá nhân báo cáo) về tình hình, kết quả sử dụng nguồn gen đã được cấp phép, kính gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân (cấp tỉnh)..... theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Mẫu số 04
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU, TRAO ĐỔI QUỐC TẾ GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO

Kính gửi:

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: Fax: Email:
4. Người đại diện (đối với tổ chức):

Chức vụ:

II. Thông tin về tổ chức, cá nhân tiếp nhận ở nước ngoài

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Quốc gia:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:

III. Mục đích xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế

- ☐ Nghiên cứu khoa học
- ☐ Triển lãm
- ☐ Quảng cáo
- ☐ Khác (nếu có):

Tên chương trình, đề tài, dự án hoặc thỏa thuận hợp tác quốc tế:

.....

...

IV. Thông tin về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi:

Kính đề nghị cho phép xuất khẩu cụ thể như sau:

STT	Tên giống vật nuôi/sản phẩm giống vật nuôi	Loại (đực giống, cái giống, tinh, phôi...)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc xuất xứ
1					
2					
....					

V. Lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi

STT	Tên giống	Dòng/nhóm huyết thống	Hệ phả	Nguồn gốc hình thành	Cơ sở quản lý,	Mã số cá thể/Lô (tinh, phôi) nếu	Số lượng
-----	-----------	-----------------------	--------	----------------------	----------------	----------------------------------	----------

					lưu giữ	có	
1							
2							
...							

VI. Thời gian xuất khẩu:

Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

VII. Cửa khẩu:

VIII. Cam kết:

1. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi đăng ký xuất khẩu trên đây chỉ sử dụng vào mục đích được quy định tại Mục III trong Đơn này.
2. Thực hiện đúng quy định hiện hành của pháp luật về chăn nuôi, thú y và các quy định hiện hành khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân đăng ký

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

Phụ lục II
DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẦN BẢO TỒN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Stt	Tên giống vật nuôi
I	Giống lợn
1	Lợn ỉ
2	Lợn Chur Prông
3	Lợn Lang Hồng
4	Lợn Vân Pa
II	Giống gà
1	Gà Tây Kỳ Sơn
2	Gà lông chân
3	Gà lùn Cao Sơn
4	Gà Mã Đà
5	Gà Bang Trới
6	Gà Hồ
III	Giống vịt
1	Vịt Mường Khiêng
2	Vịt Bầu Quỳ
3	Vịt Bầu Bến
4	Vịt Bầu Nghĩa Đô
IV	Giống ngan
1	Ngan đẻ
2	Ngan Xám
V	Giống ngỗng
1	Ngỗng cỏ
VI	Giống ngựa
1	Ngựa Mường Luống
VII	Giống thỏ
1	Thỏ nội
VIII	Ong
1	Ong khoái
2	Ong ruồi đỏ
3	Ong đá
4	Ong nội (Apis cerana cerana)

Phụ lục III
DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên giống vật nuôi
I	Giống lợn
1	Lợn ỉ
2	Lợn mini Quảng Trị
II	Giống gà
1	Gà Đông Tảo
2	Gà Hồ
III	Giống bò
1	Bò H'Mông
2	Bò u đầu rìu

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Tính cấp thiết:

1.2. Mục đích khảo nghiệm:

1.3. Tên tổ chức khảo nghiệm:

2. CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM

3. ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

3.1. Đối tượng khảo nghiệm:

3.2. Địa điểm khảo nghiệm:

3.3. Thời gian khảo nghiệm:

3.4. Nội dung khảo nghiệm:

3.5. Phương pháp khảo nghiệm:

4. DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

5. KẾT QUẢ DỰ KIẾN

- Xây dựng các bảng biểu về một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá tính khác biệt về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá tính ổn định về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá tính đồng nhất về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá khả năng kháng bệnh của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá tác hại của vật nuôi khảo nghiệm

6. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Tổ chức, cá nhân

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

QUY TRÌNH CHĂN NUÔI

1. Giới thiệu về vật nuôi (tóm tắt về đặc tính sinh học, đặc điểm ngoại hình, một số chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đặc trưng)
2. Chuồng trại, trang thiết bị (kiểu chuồng, phương thức nuôi, yêu cầu chuồng nuôi, trang thiết bị sử dụng).
3. Thức ăn và nước uống (yêu cầu về chất lượng, số lượng thức ăn, nước uống các giai đoạn, nhu cầu theo từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển và sinh sản của vật nuôi).
4. Chăm sóc nuôi dưỡng (chia ra các giai đoạn nuôi).
5. Công tác vệ sinh, thú y (vệ sinh sát trùng trước khi nuôi, trong quá trình nuôi, sau khi nuôi; lịch phòng bệnh; biện pháp xử lý chất thải).
6. Công tác ấp nở (đối với vật nuôi đẻ trứng).
7. Sổ sách ghi chép kỹ thuật.
8. Nhân sự và quản lý.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Mẫu số 07
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:
4. Mục đích khảo nghiệm:
5. Đối tượng, số lượng, khối lượng, hiện trạng vật nuôi đưa vào khảo nghiệm.
6. Nguồn gốc vật nuôi đưa vào khảo nghiệm
7. Thời gian khảo nghiệm:
8. Địa điểm khảo nghiệm:
9. Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm:
10. Cam kết:

Thực hiện khảo nghiệm theo đúng đề cương; tổng hợp, báo cáo kết quả khảo nghiệm bằng văn bản về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả khảo nghiệm./.

Tổ chức, cá nhân

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM
DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại:; Fax:; Email:.....
4. Mục đích khảo nghiệm:
5. Số lượng, khối lượng, hiện trạng vật nuôi đưa vào khảo nghiệm:
6. Nguồn gốc vật nuôi đưa vào khảo nghiệm:
7. Thời gian khảo nghiệm:
8. Địa điểm khảo nghiệm:
9. Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm:
10. Kết quả khảo nghiệm (nêu tóm tắt kết quả).

Đề nghị xem xét công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi./.

Tổ chức, cá nhân

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM ĐỒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Kính gửi:

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:
- Đại diện:; Chức vụ:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Email:
2. Tên tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm:
3. Thông tin chung về đồng, giống vật nuôi khảo nghiệm:
4. Địa điểm, thời gian khảo nghiệm:
5. Nội dung khảo nghiệm:.....
6. Phương pháp khảo nghiệm:
7. Kết quả khảo nghiệm:
 - Báo cáo về một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vật nuôi khảo nghiệm
 - Đánh giá tính khác biệt về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
 - Đánh giá tính ổn định về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
 - Đánh giá tính đồng nhất về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
 - Đánh giá khả năng kháng bệnh của vật nuôi khảo nghiệm
 - Đánh giá tác hại của vật nuôi khảo nghiệm
8. Kết luận và kiến nghị:

Nơi nhận:

-;

- Lưu:...

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

..... (Thủ trưởng đơn vị ban hành Quyết định)

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của;

Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi;

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. (Thủ trưởng đơn vị đề nghị ban hành Quyết định), (tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi), Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO

ĐƠN VỊ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI MỚI

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân:
 2. Địa chỉ:
 3. Điện thoại:; Fax:; Email:
 4. Tên dòng, giống vật nuôi đề nghị công nhận:
 5. Căn cứ đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới
 6. Tóm tắt về dòng, giống vật nuôi mới
- Kính đề nghị xem xét công nhận dòng, giống vật nuôi mới./.

Tổ chức, cá nhân

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

THUYẾT MINH
VỀ NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Kính gửi:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dòng, giống vật nuôi đề nghị công nhận:.....
2. Tổ chức, cá nhân đề nghị:.....
3. Địa chỉ:.....
4. Người đại diện (đối với tổ chức):.....
5. Điện thoại: Email:

II. CĂN CỨ NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO

1. Nguồn vật liệu ban đầu
2. Mục tiêu nghiên cứu, chọn tạo
3. Thời gian thực hiện
4. Địa điểm thực hiện

III. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO

1. Phương pháp nghiên cứu, chọn tạo
2. Quy trình tạo dòng, giống
3. Chọn lọc, nhân giống và đánh giá
4. Kết quả đạt được qua các thế hệ

IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

1. Nguồn gốc, hệ phả
2. Đặc điểm ngoại hình
3. Đặc điểm sinh trưởng
4. Đặc điểm sinh sản
5. Năng suất, chất lượng sản phẩm
6. Khả năng thích nghi, chống chịu
7. Tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định (nếu có)

V. HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG

1. Hiệu quả kinh tế - kỹ thuật

2. Khả năng nhân giống, phát triển sản xuất

3. Phạm vi áp dụng dự kiến

VI. TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Hình ảnh, sơ đồ hệ phả, số liệu khảo nghiệm/thí nghiệm (nếu có)

2. Các tài liệu khác có liên quan

Tổ chức, cá nhân

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Kính gửi:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dòng, giống vật nuôi đề nghị công nhận
2. Tổ chức, cá nhân thực hiện
3. Chủ trì nghiên cứu/chọn tạo
4. Thời gian, địa điểm thực hiện
5. Quy mô nghiên cứu (số đàn, số cá thể, số thế hệ)

II. NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH DÒNG, GIỐNG

1. Nguồn vật liệu di truyền ban đầu
2. Mục tiêu nghiên cứu, chọn tạo
3. Phương pháp nghiên cứu, chọn lọc
4. Sơ đồ hệ phả và quá trình tạo dòng, giống qua các thế hệ
5. Các mốc kỹ thuật chính trong quá trình nghiên cứu

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO

1. Kết quả chọn lọc qua từng thế hệ
2. Tiến bộ di truyền đạt được
3. Đặc điểm ngoại hình
4. Đặc điểm sinh trưởng
5. Đặc điểm sinh sản
6. Năng suất và chất lượng sản phẩm
7. Khả năng thích nghi và chống chịu
8. Khả năng kháng bệnh (nếu có)

IV. ĐÁNH GIÁ KHOA HỌC

1. So sánh với giống đối chứng hoặc giống đang sản xuất phổ biến
2. Đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định
3. Phân tích thống kê và ý nghĩa khoa học của kết quả

V. KHẢ NĂNG NHÂN GIỐNG VÀ ỨNG DỤNG

1. Quy mô đàn hạt nhân hoặc quần thể giống
2. Quy trình nhân giống
3. Khả năng cung cấp giống

4. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

5. Phạm vi áp dụng dự kiến

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận về việc đáp ứng tiêu chí công nhận dòng, giống vật nuôi mới

2. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét công nhận dòng, giống vật nuôi mới

VII. DANH MỤC PHỤ LỤC KÈM THEO

1. Sơ đồ hệ phả

2. Danh sách đàn, cá thể được sử dụng trong nghiên cứu

3. Bảng số liệu gốc và kết quả xử lý thống kê

4. Kết quả phân tích chất lượng sản phẩm, mẫu thử (nếu có)

5. Hình ảnh minh họa qua các giai đoạn nghiên cứu

6. Quy trình nhân giống và tài liệu kỹ thuật liên quan

7. Các tài liệu khác chứng minh kết quả nghiên cứu, chọn tạo

YÊU CẦU ĐỐI VỚI BÁO CÁO

- Báo cáo phản ánh đầy đủ kết quả nghiên cứu, chọn tạo và là căn cứ để Hội đồng thẩm định xem xét công nhận dòng, giống vật nuôi mới

- Các số liệu phải trung thực, có nguồn gốc, được phân tích và xử lý theo phương pháp khoa học

- Các bảng số liệu, biểu đồ, hình ảnh và tài liệu chứng minh được trình bày tại phần phụ lục./.

Tổ chức, cá nhân

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận dòng, giống vật nuôi mới

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi;

Căn cứ kết quả.....(của tổ chức, cá nhân...);

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận dòng, giống vật nuôi mới tại Việt Nam:

Số TT	Tên dòng, giống vật nuôi mới	Tổ chức đề nghị công nhận
1		
2		
...		

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y; Tổ chức có giống vật nuôi được công nhận và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công thông tin điện tử Bộ NN-MT;
- Lưu: VT,

BỘ TRƯỞNG

PHỤ LỤC V

MỨC CHẤT LƯỢNG GIỐNG VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. ĐỐI VỚI LỢN GIỐNG

I. Đối với lợn cái giống

[illegible]

II. Đối với lợn đực giống

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chất lượng								
			Giống ngoại						Giống nội		
			LR	YS	Du	Pi	PiDu	Dòng tổng hợp	MC	MK, Hương	Giống nội khác
A3	Lợn đực hậu bị giai đoạn KTNS (từ 30 kg đến 100 kg đối với giống ngoại, từ 60 - 240 ngày tuổi đối với giống nội):										
8	Tăng khối lượng trung bình	g/ngày	≥ 800	≥ 800	≥ 900	≥ 650	≥ 800	≥ 800	≥ 350	≥ 300	≥ 280
9	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng	kg	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 4,0	≤ 4,2	≤ 5,5
10	Độ dày mỡ lưng đo tại điểm P2 tại thời điểm kết thúc KTNS	mm	≤ 13	≤ 13	≤ 11	≤ 10	≤ 10	≤ 12	≤ 25	≤ 20	≤ 25
A4	Lợn đực phối giống trực tiếp:										
11	Tỷ lệ thụ thai	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80
12	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 10	≥ 10	≥ 9,5	≥ 9,5	≥ 9,5	≥ 10	≥ 10	≥ 8,0	≥ 7,0
13	Khối lượng sơ sinh/con	kg	≥ 1,3	≥ 1,3	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,3	≥ 0,5	≥ 0,5	≥ 0,4
14	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 4	≤ 4	≤ 4
A5	Lợn đực khai thác tinh:										
15	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 150	≥ 150	≥ 150
16	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 70	≥ 70
17	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 200	≥ 200	≥ 200
18	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
19	Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC)	tỷ	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 21	≥ 21	≥ 21
20	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 4	≤ 4	≤ 4
A6	Liều tinh sử dụng trong TTNT:										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chất lượng								
			Giống ngoại						Giống nội		
			LR	YS	Du	Pi	PiDu	Dòng tổng hợp	MC	MK, Hương	Giống nội khác
21	Thể tích liều tinh (V)	ml	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 40	≥ 40	≥ 40
22	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 70	≥ 70
23	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55
24	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
A7	Tinh đông lạnh:										
25	Hoạt lực tinh trùng sau giải đông (A)	%	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30
26	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ (0,25 ml) sau giải đông	triệu	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 120	≥ 120	≥ 120

Ghi chú: LR: Landrace, YS: Yorkshire, Du: Duroc, Pi: Pietrain, PiDu: (Pietrain x Duroc), YL: (Yorkshire x Landrace), LY: (Landrace x Yorkshire), MC: Móng Cái, MK: Mường Khương, KTNS: kiểm tra năng suất, TTNT: thụ tinh nhân tạo.

I. Đối với gà giống dòng thuần, cấp ông bà

--	--

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Gà nội					Gà lông màu hướng thịt (*)	Gà hướng trứng (**)	Gà chuyên thịt (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5			
37	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 77	≥ 85	≥ 85	≥ 80	≥ 60	≥ 80	≥ 80	≥ 80
38	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
39	Tỷ lệ gà loại I/số con nở ra	%	≥ 90	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
40	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng:									
40.1	Dòng trống	kg	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 6,5	≤ 7,5	≤ 3,5	≤ 3,0	≤ 3,5
40.2	Dòng mái	kg	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,4	≤ 4,5	≤ 7,5	≤ 2,9	≤ 2,5	≤ 3,2

Nhóm 1: Ác, Tre

Nhóm 2: Thái Hòa, Hắc Phong, Mã Đà

Nhóm 3: Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên

Nhóm 4: H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn,

Gà nhiều ngón, Mía.....

Nhóm 5: Đông Tảo, Móng, Hồ, Chọi

(*) Sasso, Kabir, LV, TP, TN, BT, VLV1, VLV2, VLV7,

VLV8, Tetra, GLP15, DA15-19, NG15, PHD15...

(**) Leughorn, GT, VCN-G15, Ai cập, HA...

(***) Ross, Cobb...

II. Đối với gà giống cấp bố mẹ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng giống							
			Gà nội					Gà lông màu hướng thịt (*)	Gà hướng trứng (**)	Gà chuyên thịt (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5			
B4	Giai đoạn gà con (0-8 tuần tuổi):									
41	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 86	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
42	Khối lượng 8 tuần tuổi:	kg								
42.1	Con trống	kg	0,3-0,9	0,5-1,0	0,65-1,5	0,8-1,7	0,8-1,7	0,8-1,8	0,8 – 1,5	1,4-1,8
42.2	Con mái	kg	0,2-0,7	0,35-0,7	0,5-1,2	0,6-1,3	0,7-1,3	0,7-1,4	0,6 – 1,3	1,2-1,5
43	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn gà con	kg	0,5-1,2	1,2-1,6	1,6-2,5	1,6-2,5	1,6-2,5	1,8-2,5	1,6-2,1	1,8-2,5
B5	Giai đoạn gà hậu bị (9 tuần tuổi đến lúc đẻ 5%):									
44	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10-12	10-12	12-15	11-14	15-23	15-17	11-13	15-17
45	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
46	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:									
46.1	Con trống	kg	1,0-1,5	1,1-1,5	1,6-1,9	1,8-2,3	1,8-3,3	1,8-3,4	1,7-2,9	1,8-3,2
46.2	Con mái	kg	0,7-1,2	0,7-1,2	1,3-1,5	1,4-1,8	1,4 -2,7	1,4-2,6	1,3-2,4	1,5-2,5
47	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị:									
47.1	Con trống	kg	4,5-6,0	4,5-6,0	6,5-7,0	6,5-7,0	7,2-9,0	8,5-10	6,0-6,5	9,0-10
47.2	Con mái	kg	3,5-5,5	3,5-5,5	5,5-6,0	5,5-6,0	5,5-8,5	8,0-8,5	5,5-6,0	8,5-9,5
B6	Giai đoạn gà sinh sản (từ lúc đẻ 5% đến hết 48 tuần đẻ):									
48	Năng suất trứng/48 tuần đẻ/mái bình quân	quả	≥ 50	≥ 95	≥ 125	≥ 70	≥ 31	≥ 155	≥ 188	≥ 155
49	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
50	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
51	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 77	≥ 85	≥ 85	≥ 80	≥ 60	≥ 80	≥ 80	≥ 80
52	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
53	Tỷ lệ gà loại I/số con nở ra	%	≥ 90	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
54	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 6,5	≤ 7,5	≤ 3,5	≤ 3,0	≤ 3,5

Nhóm 1: Ác, Tre

Nhóm 2: Thái Hòa, Hắc Phong, Mã Đà....

Nhóm 3: Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên

Nhóm 4: H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn,
Gà nhiều ngón, Mía...

Nhóm 5: Đông Tảo, Móng, Hồ, Chọi....

(*) Sasso, Kabir, LV, TP, TN, BT, VLV1, VLV2, VLV7, VLV8, Tetra,
GLP15, DA15-19, NG15, PHD15...

(**) Leughorn, GT, VCN-G15, Ai cập, HA...

(***) Ross, Cobb...

III. Đối với vịt giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng					
			Dòng thuần, cấp ông bà			Cấp bố mẹ		
			Vịt hướng trứng	Vịt hướng thịt	Vịt kiêm dụng	Vịt hướng trứng	Vịt hướng thịt	Vịt kiêm dụng
B7	Giai đoạn vịt con (0-8 tuần tuổi):							
55	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94
56	Khối lượng 56 ngày tuổi	kg	0,6-1,3	1,9-2,3	1,0-1,9	0,6-1,2	1,9-2,3	1,0-1,9
57	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn vịt con	kg	2,4-4,5	6,0-7,0	5,0-6,0	2,4-4,5	6,0-7,0	5,0-6,0
B8	Giai đoạn vịt hậu bị (9 tuần tuổi đến lúc đẻ 5%):							
58	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	11-13	17-18	14-16	11-13	17-18	14-16
59	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
60	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:							
60.1	Con trống	kg	1,1-1,8	2,8-4,4	1,7-2,9	1,1-1,8	2,8-4,4	1,7-2,9
60.2	Con mái	kg	1,0-1,6	2,7-3,8	1,6-2,6	1,0-1,6	2,7-3,8	1,6-2,6
61	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị	kg	9,5-11,0	21,5-23,5	20,5-22,0	9,5-11,0	21,5-23,5	20,5-22,0
B9	Giai đoạn vịt sinh sản (từ lúc đẻ 5% đến hết 42 tuần đẻ đối với vịt hướng thịt, đến hết 52 tuần đẻ đối với vịt hướng trứng):							
62	Năng suất trứng/42 tuần đẻ/mái bình quân trong kỳ	quả	-	≥ 180	-	-	≥ 195	-
63	Năng suất trứng/52 tuần đẻ/mái bình quân trong kỳ	quả	≥ 245	-	≥ 170	≥ 245	-	≥ 170
64	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
65	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
66	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 84	≥ 84	≥ 83	≥ 84	≥ 83	≥ 83
67	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
68	Tỷ lệ vịt loại I/số con nở ra	%	≥ 95	≥ 93	≥ 94	≥ 95	≥ 93	≥ 94
69	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	≤ 2,7	≤ 5,0	≤ 4,6	≤ 2,7	≤ 5,0	≤ 4,6

Vịt hướng trứng: vịt Cỏ, vịt Mốc, vịt KK, TG, TC, TsN...

Vịt hướng thịt: Super M, Super M2, Super M3, Super M3 Heavy, SD, Star53, Star76, M12, M14, M15, SH, CT, Vịt White Pekin (White Pekin duck), . .

Vịt kiêm dụng: Biên, Bàu Quỳ, Bàu Bền, Kỳ Lừa, Đốm, PT, Cỏ Lũng, Hòa Lan, Huba...

IV. Đối với ngan giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng			
			Dòng thuần, cấp ông bà		Cấp bố mẹ	
			Ngan nội	Ngan ngoại	Ngan nội	Ngan ngoại
B10	Giai đoạn ngan con (0-8 tuần tuổi):					
70	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 93	≥ 93	≥ 93	≥ 93
71	Khối lượng cơ thể lúc 56 ngày tuổi:					
71.1	Con trống	kg	1,85-2,15	2,4-3,0	1,85-2,15	2,4-3,0
71.2	Con mái	kg	1,15-1,4	1,4-1,8	1,15-1,4	1,4-1,8
72	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn ngan con	kg	4,0-4,7	5,0-6,0	4,0-4,7	5,0-6,0
B11	Giai đoạn ngan hậu bị (9 tuần tuổi đến lúc đẻ 5%):					
73	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	18-19	18-19	18-19	18-19
74	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97	≥ 97	≥ 97
75	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:					
75.1	Con trống	kg	3,2-3,6	4,0-4,8	3,2-3,6	4,0-4,8
75.2	Con mái	kg	2,0-2,3	2,3-2,8	2,0-2,3	2,3-2,8
76	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị:					
76.1	Con trống	kg	18-20	19,5-21	18-20	19,5-21
76.2	Con mái	kg	10-12	12,5-14	10-12	12,5-14
B12	Giai đoạn ngan sinh sản(từ lúc đẻ 5% đến hết 52 tuần đẻ):					
77	Năng suất trứng/52 tuần đẻ/mái bình quân trong kỳ	quả	≥ 75	≥ 135	≥ 75	≥ 150
78	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
79	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
80	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 84
81	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
82	Tỷ lệ ngan loại I/số con nở ra	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
83	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	≤ 7,2	≤ 5,0	≤ 7,2	≤ 5,0

V. Đối với đà điểu giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng	
			Dòng thuần, cấp ông bà	Cấp bố mẹ
B13	Giai đoạn đà điểu con (0-3 tháng tuổi):			
84	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	≥ 90
85	Khối lượng cơ thể:			
85.1	Con trống	kg	18-20	18-20
85.2	Con mái	kg	16-18	16-18
86	Tiêu tốn thức ăn/con/ngày:			
86.1	Thức ăn tinh	kg	0,4-0,6	0,4-0,6
86.2	Thức ăn xanh	kg	0,4-0,6	0,4-0,6
B14	Giai đoạn đà điểu dò (4-12 tháng tuổi):			
87	Thời gian nuôi giai đoạn dò	tháng	9	9
88	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	≥ 90
89	Khối lượng khi kết thúc giai đoạn dò:			
89.1	Con trống	kg	95-105	95-105
89.2	Con mái	kg	80-90	80-90
90	Tiêu tốn thức ăn/con/ngày:			
90.1	Thức ăn tinh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
90.2	Thức ăn xanh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
B15	Giai đoạn đà điểu hậu bị (13-24 tháng tuổi):			
91	Thời gian nuôi hậu bị	tháng	12	12
92	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	≥ 90
93	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:			
93.1	Con trống	kg	110-145	110-145

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng	
			Đòng thuần, cấp ông bà	Cấp bố mẹ
93.2	Con mái	kg	95-100	95-100
94	Tiêu tốn thức ăn/con/ngày:			
94.1	Thức ăn tinh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
94.2	Thức ăn xanh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
B16	Giai đoạn đà điểu sinh sản:			
95	Năng suất trứng/mái bình quân/năm:			
95.1	Năm đẻ thứ nhất	quả	≥ 8	≥ 8
95.2	Năm đẻ thứ hai	quả	≥ 12	≥ 12
95.3	Năm đẻ thứ ba	quả	≥ 28	≥ 28
95.4	Từ năm đẻ thứ tư trở đi	quả	≥ 35	≥ 35
96	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90
97	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 60	≥ 60
98	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 85	≥ 85
99	Tiêu tốn thức ăn/quả trứng:			
99.1	Thức ăn tinh	kg	≤ 26	≤ 26
99.2	Thức ăn xanh	kg	≤ 26	≤ 26

C. ĐỐI VỚI BÒ GIỐNG

I. Đối với bò cái giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng										
			Đàn hạt nhân					Đàn nhân giống					Bò lai Zebu
			Holstein Friesian	Lai hướng sữa	Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	Holstein Friesian	Lai hướng sữa	Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	
C1	Đối với cái hậu bị:												
100	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 33	≥ 28	≥ 20	≥ 27	≥ 15	≥ 30	≥ 26	≥ 20	≥ 26	≥ 15	≥ 16
101	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 135	≥ 120	≥ 100	≥ 110	≥ 70	≥ 130	≥ 110	≥ 90	≥ 100	≥ 70	≥ 80
102	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 240	≥ 200	≥ 180	≥ 230	≥ 150	≥ 220	≥ 180	≥ 170	≥ 220	≥ 150	≥ 160
103	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 345	≥ 320	≥ 270	≥ 340	≥ 180	≥ 340	≥ 300	≥ 260	≥ 330	≥ 170	≥ 250
C2	Đối với cái sinh sản:												
104	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	≤ 18	≤ 22	≤ 17	≤ 24	≤ 26	≤ 19	≤ 23	≤ 18	≤ 25	≤ 27	≤ 27
105	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	≥ 330	≥ 290	≥ 210	≥ 310	≥ 190	≥ 320	≥ 280	≥ 200	≥ 300	≥ 180	≥ 190
106	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	≤ 29	≤ 31	≤ 28	≤ 32	≤ 36	≤ 29	≤ 31	≤ 28	≤ 36	≤ 36	≤ 32
107	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	≤ 15	≤ 16	≤ 13	≤ 16	≤ 14	≤ 14	≤ 16	≤ 13	≤ 17	≤ 14	≤ 14
108	Sản lượng sữa BQ lứa 1 và 2	kg	≥ 5.500	≥ 5.000	≥ 4.500	-	-	≥ 5.500	≥ 5.000	≥ 4.500	-	-	-
109	Tỷ lệ mỡ sữa	%	≥ 3,2	≥ 3,5	≥ 4,0	-	-	≥ 3,2	≥ 3,5	≥ 4,0	-	-	-
110	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 9	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 9	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10

II. Bò đực giống sử dụng để sản xuất tinh đông lạnh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội
C3	Đối với đực hậu bị:									
111	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 38	≥ 22	≥ 28	≥ 16	≥ 38	≥ 22	≥ 28	≥ 16
112	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 140	≥ 140	≥ 100	≥ 86	≥ 140	≥ 140	≥ 100	≥ 86
113	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 230	≥ 180	≥ 220	≥ 161	≥ 230	≥ 180	≥ 220	≥ 161
114	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 400	≥ 270	≥ 370	≥ 280	≥ 400	≥ 270	≥ 370	≥ 280
C4	Đối với đực giống khai thác tinh:									
115	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	≥ 18	≥ 18	≥ 22	≥ 18	≥ 18	≥ 18	≥ 22	≥ 18
116	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 5,0	≥ 4,5	≥ 5,0	≥ 3,0	≥ 5,0	≥ 4,5	≥ 5,0	≥ 3,0
117	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70
118	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8
119	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình	%	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20
120	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10
C5	Đối với tinh bò cộng rạ:									
C5.1	Tinh bò thông thường:									
121	Thể tích cộng rạ (V)	ml	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
122	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cộng rạ	triệu	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10
123	Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	%	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40
124	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	≥ 50	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 50	≥ 60	≥ 60	≥ 60

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội
C5.2	Tính bò phân ly giới tính:									
125	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ	triệu	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8
126	Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	%	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40
C6	Đối với phôi đông lạnh:									
127	Chất lượng phôi trước khi đông lạnh	A (1), B (2), C (3)	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên
128	Chất lượng phôi sau khi giải đông	A (1), B (2), C (3), D(4)	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên

Ghi chú: chất lượng phôi trước khi đông lạnh hoặc sau khi giải đông đạt loại A tương đương ở mức 1; chất lượng phôi trước khi đông lạnh hoặc sau khi giải đông đạt loại B tương đương ở mức 2; chất lượng phôi trước khi đông lạnh hoặc sau khi giải đông đạt loại C tương đương ở mức 3.

D. ĐỐI VỚI TRÂU, NGỰA GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin	Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin
D1	Đối với đực hậu bị:									
129	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 30	≥ 24	≥ 20	≥ 36	≥ 30	≥ 24	≥ 20	≥ 36
130	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 100	≥ 80	≥ 80	≥ 100	≥ 100	≥ 80	≥ 80	≥ 100
131	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 180	≥ 140	≥ 130	≥ 170	≥ 180	≥ 140	≥ 130	≥ 170
132	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 280	≥ 230	≥ 190	≥ 240	≥ 280	≥ 230	≥ 190	≥ 240
D2	Đối với cái hậu bị:									
133	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 29	≥ 24	≥ 20	≥ 30	≥ 29	≥ 24	≥ 20	≥ 30
134	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 90	≥ 85	≥ 85	≥ 95	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 90
135	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 160	≥ 120	≥ 120	≥ 160	≥ 160	≥ 120	≥ 120	≥ 160
136	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 260	≥ 230	≥ 180	≥ 240	≥ 260	≥ 230	≥ 180	≥ 240
D3	Đối với cái sinh sản:									
137	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	≤ 34	≤ 36	≤ 30	≤ 31	≤ 34	≤ 36	≤ 30	≤ 31
138	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	≥ 310	≥ 280	≥ 180	≥ 250	≥ 310	≥ 280	≥ 180	≥ 250
139	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	≤ 44	≤ 46	≤ 42	≤ 43	≤ 44	≤ 46	≤ 42	≤ 43
140	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	≤ 18	≤ 18	≤ 15	≤ 18	≤ 18	≤ 18	≤ 15	≤ 18
141	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,0 - 6,5	6,0 - 6,5	-	-	6,0 - 6,5	6,0 - 6,5	-	-
142	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12
D4	Đối với đực giống khai thác tinh:									
143	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	≤ 36	≤ 36	≤ 30	≤ 36	≤ 36	≤ 36	≤ 30	≤ 36
144	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 4	≥ 4	≥ 25	≥ 50	≥ 4	≥ 4	≥ 25	≥ 50
145	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 70	≥ 70	≥ 65	≥ 65	≥ 70	≥ 70	≥ 65	≥ 65

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin	Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin
146	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	$\geq 0,7$	$\geq 0,7$	$\geq 0,15$	$\geq 0,15$	$\geq 0,7$	$\geq 0,7$	$\geq 0,15$	$\geq 0,15$
147	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
148	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10
D5	Đối với tinh cọng rạ đông lạnh:									
149	Thể tích cọng rạ (V)	ml	0,25	0,25	0,5	0,5	0,25	0,25	0,5	0,5
150	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ	triệu	≥ 14	≥ 14	≥ 25	≥ 23	≥ 18	≥ 18	≥ 25	≥ 21
151	Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	%	≥ 40	≥ 40	≥ 35	≥ 35	≥ 50	≥ 50	≥ 35	≥ 35

Đ. ĐỐI VỚI DÊ, CỪU GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Đê nội	Đê thịt ngoại	Đê sữa	Cừu	Đê nội	Đê thịt ngoại	Đê sữa	Cừu
Đ1	Đối với đực, cái hậu bị:									
152	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 1,8	≥ 2,5	≥ 2,5	≥ 2,0	≥ 1,53	≥ 2,5	≥ 2,1	≥ 1,7
153	Khối lượng 12 tháng	kg	≥ 17	≥ 30	≥ 23	≥ 21	≥ 17	≥ 30	≥ 23	≥ 21
154	Khối lượng 24 tháng	kg	≥ 25	≥ 43	≥ 32	≥ 27	≥ 25	≥ 43	≥ 32	≥ 27
Đ2	Đối với cái sinh sản:									
155	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	240 - 310	400 - 430	320 - 360	280 - 430	240 - 310	400 - 430	320 - 360	280 - 430
156	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	415 - 460	560 - 590	470 - 510	440 - 590	415 - 460	560 - 590	470 - 510	440 - 590
157	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	218 - 290	270 - 340	330 - 370	260 - 350	118 - 290	270 - 340	330 - 370	260 - 350
158	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	≥ 1,30	≥ 1,09	≥ 1,01	≥ 1,07	≥ 1,30	≥ 1,09	≥ 1,01	≥ 1,07
159	Số con sinh ra/cái/năm	con	≥ 1,70	≥ 1,8	≥ 1,47	≥ 1,47	≥ 1,70	≥ 1,8	≥ 1,47	≥ 1,47
160	Sản lượng sữa/chu kỳ	kg	≥ 90	-	≥ 350	-	≥ 90	-	≥ 350	-
Đ3	Đực giống:									
161	Tuổi bắt đầu phối giống trực tiếp	tháng	≥ 8	≥ 12	≥ 15	≥ 12	≥ 8	≥ 12	≥ 15	≥ 12
162	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	≥ 12	≥ 15	≥ 18	≥ 12	≥ 12	≥ 15	≥ 18	≥ 12
163	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 0,4	≥ 0,6	≥ 0,8	≥ 1,15	≥ 0,4	≥ 0,6	≥ 0,8	≥ 1,15
164	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 49	≥ 52	≥ 75	≥ 77	≥ 49	≥ 52	≥ 75	≥ 77
165	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	≥ 2,7	≥ 3,0	≥ 2,7	≥ 3,0	≥ 2,7	≥ 3,0	≥ 2,7	≥ 3,0
166	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 10,3	≤ 10,8	≤ 10,3	≤ 12,0	≤ 10,3	≤ 10,8	≤ 10,3	≤ 12,0

E. ĐỐI VỚI THỎ GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng			
			Đàn hạt nhân		Đàn nhân giống	
			Thỏ ngoại	Thỏ nội	Thỏ ngoại	Thỏ nội
E1	Đối với đực, cái hậu bị:					
167	Khối lượng sơ sinh	g	≥ 50	≥ 40	≥ 43	≥ 35
168	Khối lượng 1 tháng (cai sữa)	g	≥ 550	≥ 350	≥ 470	≥ 350
169	Khối lượng 12 tháng	kg	$\geq 4,0$	$\geq 2,8$	$\geq 4,0$	$\geq 2,8$
E2	Đối với cái sinh sản:					
170	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	$\geq 2,8$	$\geq 2,0$	$\geq 2,8$	$\geq 2,0$
171	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	≤ 200	≤ 170	≤ 210	≤ 170
172	Số con sơ sinh sống/ổ	con	$\geq 5,5$	$\geq 5,0$	$\geq 5,5$	$\geq 5,0$
173	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	$\geq 5,5$	$\geq 5,0$	$\geq 5,0$	$\geq 5,0$
174	Số con cai sữa/cái/năm	con	$\geq 24,7$	$\geq 22,7$	$\geq 24,7$	$\geq 22,7$
175	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	$\geq 85,0$	$\geq 85,0$	$\geq 85,0$	$\geq 85,0$
E3	Đối với thỏ đực giống:					
176	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	≤ 150	≤ 135	≤ 150	≤ 135
177	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	$\geq 2,8$	$\geq 1,8$	$\geq 2,8$	$\geq 1,8$
178	Tỷ lệ phối giống có chữa	%	≥ 70	≥ 75	≥ 70	≥ 75

G. ĐỐI VỚI Hươu sao (*Cervus nippon pseudaxis*)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng	
G1	Giai đoạn hậu bị:		Đực	Cái
179	Khối lượng sơ sinh	kg	$\geq 3,8$	$\geq 3,4$
180	Khối lượng 12 tháng	kg	$\geq 41,0$	$\geq 33,0$
181	Khối lượng 24 tháng	kg	$\geq 55,0$	$\geq 44,0$
G2	Cái sinh sản:			
182	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	≤ 398	
183	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	≤ 620	
184	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	≤ 350	
G3	Đực giống:			
185	Tuổi bắt đầu phối giống trực tiếp	tháng	≤ 30	
186	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 42	
187	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	$\geq 2,0$	

H. ĐỐI VỚI ĐÀN ONG GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng (đàn thuần chủng)	
			Ong nội	Ong ngoại
188	Khối lượng của ong chúa đẻ	mg	≥ 180	≥ 250
189	Thế đàn ong	câu/đàn	≥ 4	≥ 7
190	Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm	trứng	≥ 400	≥ 800
191	Lượng ong thợ của đàn	kg/đàn	$\geq 0,6$	≥ 3
192	Tỷ lệ cận huyết của đàn ong	%	$< 8,3$	$< 8,3$
193	Năng suất mật của đàn ong nuôi di chuyển	kg/đàn/năm	≥ 17	≥ 40
194	Năng suất mật của đàn ong nuôi cố định	kg/đàn/năm	≥ 9	-
195	Năng suất sáp ong của đàn ong nuôi di chuyển	kg/đàn/năm	$\geq 0,3$	$\geq 0,6$
196	Năng suất phấn hoa của đàn ong nuôi di chuyển	kg/đàn/năm	-	$\geq 0,3$
197	Tỷ lệ nhiễm bệnh thối ấu trùng châu Âu của đàn ong	%	0	0
198	Tỷ lệ nhiễm bệnh thối ấu trùng châu Mỹ của đàn ong	%	0	0
199	Tỷ lệ nhiễm bệnh ấu trùng túi (Sacbrood) của đàn ong	%	0	0

K. ĐỐI VỚI TẦM GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng (đàn nguyên chủng)		
			Giống tầm đa hệ	Giống tầm lưỡng hệ	Giống tầm thảo dầu lá sắn
200	Số quả trứng/ổ	quả	≥ 380	≥ 450	≥ 300
201	Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu	%	≥ 90	≥ 90	≥ 92
202	Tỷ lệ tầm sống	%	≥ 90	≥ 85	≥ 85
203	Tỷ lệ nhộng sống	%	≥ 94	≥ 82	≥ 92
204	Năng suất kén/ổ	g	≥ 330	≥ 480	≥ 700
205	Khối lượng toàn kén	g	$\geq 0,85$	$\geq 1,45$	$\geq 3,0$
206	Khối lượng vỏ kén	g	$\geq 0,12$	$\geq 0,28$	$\geq 0,39$
207	Tỷ lệ vỏ kén	%	$\geq 12,0$	$\geq 20,0$	$\geq 13,0$
208	Chiều dài tơ đơn	m	≥ 310	≥ 800	-
209	Tỷ lệ lên tơ tự nhiên	%	≥ 65	≥ 70	-
210	Tỷ lệ bệnh gai	%	0	0	0

Phụ lục VI

Mẫu số 15

**MẪU CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ THU TINH NHÂN TẠO, KỸ THUẬT
CÂY TRUYỀN PHÔI CHO TRÂU; BÒ, DÊ, CỪU, NGỰA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

(Tên đơn vị đào tạo) Ảnh (4 x 6) Chữ ký của người được cấp chứng chỉ Số:...../.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc CHỨNG CHỈ TRÂU, BÒ, DÊ, CỪU, NGỰA Cấp cho ông (bà):..... Sinh ngày thángnăm Chỗ ở hiện nay:..... Đã hoàn thành chương trình đào tạo trâu, bò, dê, cừu, ngựa khóa..... Từ ngày ... đến ngày ... tháng ... năm ... Ngày ...tháng ... năm ... THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (Ký tên, đóng dấu)
--	--